



RSM DTL Auditing
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho 6 tháng đầu năm tài chính
kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo soát xét	03
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2015	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	07 - 08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 36

TỔNG
KẾ
TỔNG
KẾ
TỔNG
KẾ
TỔNG
KẾ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn) cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 58 00000 424 ngày 13 tháng 08 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 68 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có 3 công ty con:

- Công ty Cổ Phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng,
- Công ty Cổ Phần Hiệp Thành
- Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Lê Đình Hòa	Thành viên
Ông Bùi Trung Trực	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Tô Văn An	Trưởng ban
Ông Vũ Hồng Tuấn	Thành viên
Ông Lê Huy Sáu	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Lê Đình Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Kim Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho các giai đoạn tài chính tiếp theo của Tập đoàn.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIẾN



Số: 16.111HN/BCSX-DTL

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi tắt là "Tập đoàn") từ trang 04 đến trang 36 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.2 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày về việc Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con. Để bảo đảm tính so sánh, một số số liệu so sánh đã được báo cáo lại như được trình bày tại mục 4.26 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG XUÂN CẢNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0067-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯƠNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1191-2013-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.696.992.837	172.995.524.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	15.893.108.475	36.580.192.649
1. Tiền	111		13.893.108.475	15.782.192.649
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	20.798.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.020.000.000	4.547.000.000
1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123	5.2	12.020.000.000	4.547.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.263.019.777	89.580.547.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	98.715.745.665	87.074.499.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.193.870.279	3.469.601.643
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		294.580.000	114.580.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	7.678.676.841	7.541.718.736
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(8.619.853.008)	(8.619.853.008)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	38.478.583.911	41.867.756.741
1. Hàng tồn kho	141		39.154.966.765	42.544.139.595
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(676.382.854)	(676.382.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.280.674	420.028.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	395.597.637
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		42.280.674	24.430.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.159.557.740	96.059.617.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		716.216.712	716.216.712
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	716.216.712	716.216.712
II. Tài sản cố định	220		112.575.193.642	92.927.239.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	109.305.923.976	89.532.137.706
Nguyên giá	222		291.808.395.053	268.091.545.048
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(182.502.471.077)	(178.559.407.342)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	3.269.269.666	3.395.101.738
Nguyên giá	228		6.929.692.098	6.929.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.660.422.432)	(3.534.590.360)
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.868.147.386	2.416.161.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	3.520.895.562	2.043.380.141
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.17	347.251.824	372.781.113
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		288.856.550.577	269.055.142.198

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

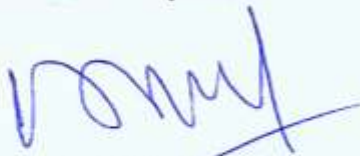
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		85.206.869.205	77.499.561.945
I. Nợ ngắn hạn	310		85.136.869.205	77.429.561.945
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	30.250.377.091	24.491.802.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	20.014.058.932	17.861.221.687
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	6.932.188.914	5.182.689.271
4. Phải trả người lao động	314		11.906.406.275	10.533.066.730
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	955.943.986	2.273.702.188
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.448.113.003	6.087.902.060
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	8.786.390.000	6.248.390.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	3.500.000.000	3.500.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.343.391.004	1.250.787.101
II. Nợ dài hạn	330		70.000.000	70.000.000
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		70.000.000	70.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.649.681.372	191.555.580.253
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	203.649.681.372	191.555.580.253
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.067.417.835	14.131.963.290
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.744.373.057	46.400.960.818
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		40.890.262.223	43.552.013.150
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.125.795.148	26.852.420.182
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.764.467.075	16.699.592.968
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		70.947.628.257	67.470.642.995
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		288.856.550.577	269.055.142.198

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HẬU VĂN TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	197.524.841.131	177.188.515.326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	230.875.157	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		197.293.965.974	177.188.515.326
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	150.194.480.362	143.283.635.409
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.099.485.612	33.904.879.917
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	753.152.819	1.324.445.433
7. Chi phí tài chính	22	6.5	242.522.439	288.894.797
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		210.829.091	272.532.969
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	4.766.013.600	4.411.089.323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	18.103.685.160	15.190.472.802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.740.417.232	15.338.868.428
11. Thu nhập khác	31	6.8	2.796.898.745	357.920.072
12. Chi phí khác	32		344.830.118	346.462.912
13. Lợi nhuận khác	40		2.452.068.627	11.457.160
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.192.485.859	15.350.325.588
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	5.994.269.843	3.270.041.379
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	25.529.288	104.047.094
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.172.686.728	11.976.237.115
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	5.19	13.764.467.075	10.258.702.584
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.408.219.653	1.717.534.531
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.18.4	6.857	5.106
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.18.5	3.810	5.106

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HẬU VĂN TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.192.485.859	15.350.325.588
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		13.880.627.888	13.130.492.799
Các khoản dự phòng	03		-	(406.349.540)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.214.059.637)	(1.288.077.506)
Chi phí lãi vay	06		210.829.091	272.532.969
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.069.883.201	27.058.924.310
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.861.922.824)	(34.424.016.655)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.389.172.830	3.016.380.646
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.704.873.365	(20.095.548.459)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.081.917.784)	2.928.655.600
Tiền lãi vay đã trả	14		(210.829.091)	(272.532.969)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.071.294.260)	(2.555.999.367)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(228.635.455)	(134.133.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.709.329.982	(24.478.269.896)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.120.909.235)	(4.197.546.945)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.722.727.275	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.020.000.000)	(5.511.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.547.000.000	5.292.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		692.714.054	1.288.077.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.178.467.906)	(3.128.469.439)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	13.676.659.400	18.573.996.658
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(11.138.659.400)	(15.308.606.430)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.755.946.250)	(9.369.946.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.217.946.250)	(6.104.555.872)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(20.687.084.174)	(33.711.295.207)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.580.192.649	54.254.971.705
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15.893.108.475	20.543.676.498

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HẬU VĂN TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 58 00000 424 ngày 13 tháng 08 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 68 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào 3 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 539 nhân viên (31/12/2014: 581 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn.
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Số lượng các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	17B Phú Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt	55,16%	55,16%

Các công ty con gián tiếp:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng	60,02%	33,11%
2.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	17B Phú Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt	100%	55,16%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong năm Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2 Áp dụng các Hướng dẫn kế toán mới

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

4.3 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.6 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, công cụ dụng cụ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ không quá 02 năm.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2015</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
+ Cây lâu năm và tài sản khác	04 - 07 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại :

- Tại 17B Phú Đồng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt: Đã trích hết khấu hao.
- Tại Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.
- Tại kho Định An – Đức Trọng: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại nhà nghỉ Đạ Tẻh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại số 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.11 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.13 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14 Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí hoàn nguyên, chi phí sửa chữa... ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.15 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.18 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

4.21 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.23 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.25 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

4.26 Số liệu so sánh

Như trình bày tại mục 4.2, từ năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Do ảnh hưởng của việc áp dụng các hướng dẫn trong thông tư này nên để bảo đảm tính so sánh của các số liệu, một số số liệu của bảng cân đối hợp nhất ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2014 đã được báo cáo lại, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích):

	VND	
	Đầu năm Được báo cáo lại	Đầu năm Đã được báo cáo trước đây
Phải thu ngắn hạn khác	7.541.718.736	6.426.255.865
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.230.042.871
Phải thu về cho vay ngắn hạn	114.580.000	-
Vay và các khoản nợ thuê tài chính	6.248.390.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	6.087.902.060	12.336.292.060
Phải thu dài hạn khác	716.216.712	-
Tài sản dài hạn khác	-	716.216.712

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (trích):

	VND	
	Kỳ này Được báo cáo lại	Kỳ trước Đã được báo cáo trước đây
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.188.515.326	177.838.449.062
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(649.933.736)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.188.515.326	177.188.515.326
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.106	5.129

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (trích):

	VND	
	Kỳ này Được báo cáo lại	Kỳ trước Đã được báo cáo trước đây
Tăng, giảm các khoản phải thu	(34.424.016.655)	(34.383.881.664)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(134.133.002)	(174.267.993)

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi trong việc phân loại một số khoản mục trên báo cáo tài chính giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đối với chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán lại theo lợi nhuận sau thuế sau khi trừ quỹ khen thưởng phúc lợi thay vì không trừ quỹ khen thưởng phúc lợi như trước đây.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	294.834.751	362.908.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.598.273.724	15.419.283.815
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	20.798.000.000
Cộng	15.893.108.475	36.580.192.649

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất 5,9%/năm.

5.3. Phải thu của khách hàng

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
BQL DA CSHTNT Bền Vững các Tỉnh Miền núi Phía Bắc	5.155.310.300	-
TT QL KT CT CC Huyện Cát Tiên	4.856.759.926	9.088.983
TT QL ĐT & XD Công trình Đơn Dương	7.096.800.245	-
BQLDA Nông Nghiệp Tỉnh Long An	-	12.418.215.756
Traffic Trade JSC	3.528.200.000	13.648.200.000
Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8.535.381.000	-
Các khách hàng khác	69.543.294.194	60.998.995.251
Cộng	98.715.745.665	87.074.499.990

5.4. Phải thu khác

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866	4.425.873.866	4.425.873.866
Phải thu cho các cá nhân, tổ chức vay	1.064.027.000	-	1.554.299.000	-
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	-	-	-
Tạm ứng	1.506.743.095	-	1.230.042.871	-
Phải thu khác	382.032.880	-	331.502.999	-
Cộng	7.678.676.841	4.425.873.866	7.541.718.736	4.425.873.866
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	716.216.712	-	716.216.712	-
Cộng	716.216.712	-	716.216.712	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THUY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
 Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.5. Nợ xấu

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	4.180.625.336	25.035.844	4.208.839.836	53.250.344
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.464.263.516	-	4.464.263.516	-
Cộng	8.644.888.852	25.035.844	8.673.103.352	53.250.344

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

5.6. Hàng tồn kho

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.834.729.767	-	11.370.604.242	-
Công cụ, dụng cụ	419.553.715	-	385.120.213	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.218.058.599	-	14.964.643.149	-
Thành phẩm	8.868.116.847	676.382.854	14.196.173.900	676.382.854
Hàng hóa	1.814.508.037	-	1.627.598.091	-
Cộng	39.154.966.765	676.382.854	42.544.139.595	676.382.854

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 1.125.565.287 VND.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	t Nhà cửa và kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
							VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	55.051.380.829	174.662.167.073	36.548.056.238	992.921.150	520.611.939	316.407.819	268.091.545.048
Mua trong kỳ	-	15.577.636.507	18.067.963.635	166.181.818	-	-	33.811.781.960
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.226.602.574)	(1.868.329.381)	-	-	-	(10.094.931.955)
Số dư cuối kỳ	55.051.380.829	182.013.201.006	52.747.690.492	1.159.102.968	520.611.939	316.407.819	291.808.395.053
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	31.134.519.044	122.685.688.876	23.217.317.280	780.749.324	441.962.865	299.169.953	178.559.407.342
Khấu hao trong kỳ	1.350.711.991	9.437.095.739	2.859.659.749	67.894.885	30.804.366	8.629.086	13.754.795.816
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.943.402.700)	(1.868.329.381)	-	-	-	(9.811.732.081)
Giảm khác	-	737.457.536	(737.457.536)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	32.485.231.035	124.916.839.451	23.471.190.112	848.644.209	472.767.231	307.799.039	182.502.471.077
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	23.916.861.785	51.976.478.197	13.330.738.958	212.171.826	78.649.074	17.237.866	89.532.137.706
Tại ngày cuối kỳ	22.566.149.794	57.096.361.555	29.276.500.380	310.458.759	47.844.708	8.608.780	109.305.923.977

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 97.972.823.515 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐÔNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đông.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Chi phí đền bù, thêm đồ	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	3.884.797.000	516.100.000	2.528.795.098	6.929.692.098
Số dư cuối kỳ	3.884.797.000	516.100.000	2.528.795.098	6.929.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	1.120.786.000	219.066.778	2.194.737.582	3.534.590.360
Khấu hao trong kỳ	-	56.896.668	68.935.404	125.832.072
Số dư cuối kỳ	1.120.786.000	275.963.446	2.263.672.986	3.660.422.432
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	2.764.011.000	297.033.222	334.057.516	3.395.101.738
Tại ngày cuối kỳ	2.764.011.000	240.136.554	265.122.112	3.269.269.666

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.995.131.520 VND

(Xem tiếp trang sau)

5.9. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Dài hạn:		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.299.842.094	491.778.006
Chi phí xây dựng trạm bê tông	-	402.783.733
Chi phí sửa chữa	455.920.700	1.148.818.402
Chi phí đền bù	723.164.500	-
Chi phí khác	41.968.268	-
Cộng	<u>3.520.895.562</u>	<u>2.043.380.141</u>

Trong đó các khoản chi phí cấp quyền khai thác mỏ được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Phí cấp quyền khai thác mỏ Tam Bó	178.979.450	39.132.967
Phí cấp quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	261.256.250	313.507.500
Phí cấp quyền khai thác mỏ Camly	480.196.308	139.137.539
Phí cấp quyền khai thác mỏ Đá Quý	910.914.717	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ Lộc Tân	170.359.892	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	298.135.477	-
Cộng	<u>2.299.842.094</u>	<u>491.778.006</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.10. Vay và nợ thuế tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngân hàng	4.000.000.000	4.000.000.000	6.273.829.700	2.273.829.700	-	-	-
Vay đối tượng khác	4.786.390.000	4.786.390.000	7.402.829.700	8.864.829.700	6.248.390.000	6.248.390.000	6.248.390.000
Cộng	8.786.390.000	8.786.390.000	13.676.659.400	11.138.659.400	6.248.390.000	6.248.390.000	6.248.390.000

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
 Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty CP Nền móng và Xây Dựng ACC-BVA	4.457.808.000	3.277.324.200
Công ty CP ĐT&XD Công trình Tây Đô	4.875.389.500	-
Công ty TNHH Phước Tiến	2.490.531.681	3.190.531.681
Phải trả cho các đối tượng khác	18.426.647.910	18.023.947.027
Cộng	30.250.377.091	24.491.802.908

5.12. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Các khoản người mua trả tiền trước:		
Ban QLDA CDA Ngành NN&PTNT Bình Phước	3.535.200.000	4.408.200.000
Ban QLDA CDA Ngành NN&PTNT Bình Phước	-	3.388.985.000
Ban Quản lý Thủy Lợi Thanh Hoá	4.799.854.000	-
Công ty CP Tư Vấn XD Thủy lợi 2	2.000.000.000	-
TT QLĐT& Khai thác Thủy lợi (BQLDA ĐT&XD Sở NN& PTNN LĐ)	5.489.936.000	5.489.936.000
Các đối tượng khác	4.189.068.932	4.574.100.687
Cộng	20.014.058.932	17.861.221.687

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	VND Cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.299.168.169	4.713.726.945	3.878.691.293	2.134.203.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.289.100.650	5.994.269.843	4.071.294.260	4.212.076.233
Thuế thu nhập cá nhân	378.867.605	612.320.738	678.637.046	312.551.297
Thuế tài nguyên	806.814.815	1.659.790.920	2.269.065.265	197.540.470
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	63.302.932	754.997.584	809.015.383	9.285.133
Các loại thuế khác	345.435.100	704.917.428	983.820.568	66.531.960
Cộng	5.182.689.271	14.440.023.458	12.690.523.815	6.932.188.914

5.14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	1.526.410.928
Trích trước chi phí hoàn nguyên	716.216.712	716.216.712
Trích trước chi phí điện trạm bê tông Bảo Lộc	-	31.074.548
Trích trước chi phí sửa chữa	239.727.274	-
Cộng	955.943.986	2.273.702.188

5.15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	330.952.369	200.685.724
BHXH, BHYT, BHTN	25.002.596	7.970.300
Cổ tức phải trả	7.437.500	7.437.500
Thu tiền đặt cọc bán tài sản	-	944.890.000
Phải trả tiền bảo hành công trình	-	3.396.546.850
Tiền ký quỹ thế chân lái xe	125.000.000	105.000.000
Phải trả vốn Nhà nước	50.750.000	50.750.000
Thu hồi nhiên liệu	77.472.000	77.472.000
Phải trả lương công trình	166.700.000	573.000.000
Phải trả khác	664.798.538	724.149.686
Cộng	1.448.113.003	6.087.902.060

5.16. Dự phòng phải trả

Là khoản dự phòng bảo hành các công trình đã thi công.

5.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	347.251.824	372.781.113
Cộng	347.251.824	372.781.113

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.18. Vốn chủ sở hữu**5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của hữu chủ sở	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	20.000.000.000	14.131.963.290	42.364.898.639	35.888.482.361	67.258.418.501	179.643.762.791
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.258.702.584	1.717.534.531	11.976.237.115
Trích quỹ ĐTPT năm 2013	-	-	4.036.062.179	(4.036.062.179)	-	-
Chia cổ tức đợt 2 năm 2013	-	-	-	(5.000.000.000)	(3.821.721.100)	(8.821.721.100)
Biến động từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(1.148.311.666)	(1.148.311.666)
Số dư tại ngày 30/06/2014	20.000.000.000	14.131.963.290	46.400.960.818	37.111.122.766	64.005.920.266	181.649.967.140
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	11.440.890.384	4.081.679.560	15.522.569.944
Chia cổ tức đợt 1 năm 2014	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Biến động từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(616.956.831)	(616.956.831)
Số dư tại ngày 01/01/2015	20.000.000.000	14.131.963.290	46.400.960.818	43.552.013.150	67.470.642.995	191.555.580.253
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.764.467.075	7.408.219.653	21.172.686.728
Trích quỹ ĐTPT năm 2014	-	-	10.200.000.000	(10.200.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(220.411.586)	(37.682.318)	(258.093.904)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2014	-	-	-	(5.000.000.000)	(3.755.946.250)	(8.755.946.250)
Tặng (giảm) khác	-	(64.545.455)	1.143.412.239	(1.005.806.416)	(137.605.823)	(64.545.455)
Số dư tại ngày 30/06/2015	20.000.000.000	14.067.417.835	57.744.373.057	40.890.262.223	70.947.628.257	203.649.681.372

(Xem tiếp trang sau)

5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

5.18.3. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	2.000.000	2.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi hợp nhất sau thuế sau khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi của các cổ đông của công ty mẹ	13.714.248.943	10.211.257.113
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phần	6.857	5.106

5.18.5. Lãi suy giảm trên cổ phần

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi hợp nhất sau thuế sau khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi của các cổ đông của công ty mẹ	13.714.248.943	10.211.257.113
Số cổ phần lưu hành bình quân và dự kiến phát hành thêm trong kỳ	3.600.000	2.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phần	3.810	5.106

5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
USD	51.161,46	21.079,66
	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	3.060.379.921	3.060.379.921

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
 Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thi công công trình thủy lợi	57.174.964.192	81.412.481.824
Doanh thu khác	6.845.452	7.109.063
Doanh thu khai thác khoáng sản và VLXD	140.343.031.487	95.768.924.439
Cộng	<u>197.524.841.131</u>	<u>177.188.515.326</u>

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm giá hàng bán trong kỳ.

6.3. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thi công công trình thủy lợi	47.560.028.975	65.103.674.854
Giá vốn của hoạt động khác	8.594.000	5.859.000
Giá vốn hoạt động khai thác khoáng sản và VLXD	102.625.857.387	78.174.101.555
Cộng	<u>150.194.480.362</u>	<u>143.283.635.409</u>

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	692.714.054	1.288.077.506
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60.438.765	35.079.307
Doanh thu khác	-	1.288.620
Cộng	<u>753.152.819</u>	<u>1.324.445.433</u>

6.5. Chi phí tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	210.829.091	272.532.969
Chi phí tài chính khác	31.693.348	16.361.828
Cộng	<u>242.522.439</u>	<u>288.894.797</u>

6.6. Chi phí bán hàng

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.122.511.042	1.122.630.422
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	755.719.825	1.171.193.458
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.272.727	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.029.478.590	1.164.663.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.482.982	803.204.125
Chi phí bằng tiền khác	629.548.434	149.397.663
Cộng	<u>4.766.013.600</u>	<u>4.411.089.323</u>

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.470.883.501	10.095.549.995
Chi phí vật liệu, bao bì	508.447.464	1.359.172.657
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	427.401.254	25.802.751
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.172.200.923	930.997.641
Chi phí dự phòng	-	(386.130.668)
Thuế, phí và lệ phí	919.924.725	523.223.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.897.483.514	1.414.765.619
Chi phí bằng tiền khác	1.707.343.779	1.227.091.600
Cộng	18.103.685.160	15.190.472.802

6.8. Thu nhập khác

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.521.345.583	-
Thu nhập khác	275.553.162	357.920.072
Cộng	2.796.898.745	357.920.072

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.994.269.843	3.270.041.379
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.994.269.843	3.270.041.379

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho	Khấu hao TSCĐ	VND Cộng
Số dư đầu năm trước	(171.373.680)	(212.994.950)	(384.368.630)
Hạch toán là thu nhập trong kết quả kinh doanh năm trước	(75.518.544)	87.106.061	11.587.517
Số dư đầu năm nay	(246.892.224)	(125.888.889)	(372.781.113)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	(4.804.046)	30.333.334	25.529.288
Số dư cuối kỳ này	(251.696.270)	(95.555.554)	(347.251.824)

6.11. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.521.909.278	80.268.243.045
Chi phí nhân công	35.477.466.713	36.558.766.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.001.840.010	13.251.704.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.416.989.855	18.982.624.248
Chi phí khác bằng tiền	7.915.481.400	11.704.101.701
Tổng cộng	<u>171.333.687.256</u>	<u>160.765.440.175</u>

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1. Các khoản đi vay thực thu trong kỳ

	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.273.829.700
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	7.402.829.700
Cộng	<u>13.676.659.400</u>

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Là tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức vay cá nhân.

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình thủy lợi
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa
- Khai thác và chế biến cao lanh
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực
- Sản xuất gạch Tuynel
- Dịch vụ vận chuyển, bơm bê tông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chỉ tiêu	Thị công công trình thủy lợi	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gôm sủ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Loại trừ	Tổng công	VND
Doanh thu thuần	129.664.280.797	12.006.052.807	17.240.356.840	33.332.865.923	28.495.120.001	(23.444.710.394)	197.293.965.974	
GVHB	102.685.121.307	11.608.914.997	11.957.427.786	25.635.347.340	21.851.754.873	(23.544.085.941)	150.194.480.362	
Lãi gộp	26.979.159.490	397.137.810	5.282.929.054	7.697.518.583	6.643.365.128	99.375.547	47.099.485.612	
Chi phí bán hàng	3.195.939.823	38.379.519	643.075.284	551.507.732	337.111.242	-	4.766.013.600	
Chi phí QLDN	7.741.334.359	2.726.181.012	2.314.145.013	2.633.573.401	2.705.118.042	(16.666.667)	18.103.685.160	
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	16.041.885.308	(2.367.422.721)	2.325.708.757	4.512.437.450	3.601.135.844	116.042.214	24.229.786.852	
Doanh thu tài chính	4.689.036.475	1.125.476.030	22.703	193.656.567	1.227.044	(5.256.266.000)	753.152.819	
Chi phí tài chính	202.970.214	39.506.035	4.492	-	41.698	-	242.522.439	
Lợi nhuận HĐ tài chính	4.486.066.261	1.085.969.995	18.211	193.656.567	1.185.346	(5.256.266.000)	510.630.380	
Thu nhập khác	2.329.259.228	282.622.443	160.022.000	24.994.692	382	-	2.796.898.745	
Chi phí khác	80.779.037	240.064.519	1.749.587	21.054.305	1.182.670	-	344.830.118	
Lợi nhuận khác	2.248.480.191	42.557.924	158.272.413	3.940.387	(1.182.288)	-	2.452.068.627	
Tổng lợi nhuận trước thuế	22.776.431.760	(1.238.894.802)	2.483.999.381	4.710.034.404	3.601.138.902	(5.140.223.786)	27.192.485.859	
Chi phí thuế TNDN							5.994.269.843	
Chi phí thuế hoãn lại							25.529.288	
Lợi nhuận sau thuế							21.172.686.728	
Lợi ích cổ đông thiểu số							7.408.219.653	
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ							13.764.467.075	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

VND

Khoản mục	Hoạt động thi công công trình	Hoạt động khai thác khoáng sản	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	151.051.539.343	183.515.476.387	(46.057.716.977)	288.509.298.753
Tài sản không phân bổ	71.111.111	276.140.713	-	347.251.824
Tổng tài sản	<u>151.122.650.454</u>	<u>183.791.617.100</u>	<u>(46.057.716.977)</u>	<u>288.856.550.577</u>
Nợ phải trả bộ phận	49.825.083.693	36.364.571.276	(982.785.764)	85.206.869.205
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	<u>49.825.083.693</u>	<u>36.364.571.276</u>	<u>(982.785.764)</u>	<u>85.206.869.205</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

VND

Chỉ tiêu	Thi công công trình thủy lợi	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Loại trừ	Tổng công
Doanh thu thuần	126.429.324.530	6.072.375.438	17.365.042.319	30.687.675.100	13.924.185.513	(17.290.087.574)	177.188.515.326
GVHB	101.106.605.710	7.994.749.420	12.967.564.697	25.402.435.054	13.580.245.163	(17.767.964.635)	143.283.635.409
Lãi gộp	25.322.718.820	(1.922.373.982)	4.397.477.622	5.285.240.046	343.940.350	477.877.061	33.904.879.917
Chi phí bán hàng	2.792.511.206	13.930.000	782.443.520	508.672.894	313.531.703	-	4.411.089.323
Chi phí QLDN	8.563.336.048	625.330.514	1.776.453.273	2.362.152.200	1.879.867.434	(16.666.667)	15.190.472.802
Lợi nhuận từ HD bán hàng	13.966.871.566	(2.561.634.496)	1.838.580.829	2.414.414.952	(1.849.458.787)	494.543.728	14.303.317.792
Doanh thu tài chính	5.319.135.462	1.399.329.700	-	220.640.341	345.930	(5.615.006.000)	1.324.445.433
Chi phí tài chính	283.501.421	5.325.648	-	-	67.728	-	288.894.797
Lợi nhuận HD tài chính	5.035.634.041	1.394.004.052	-	220.640.341	278.202	(5.615.006.000)	1.035.550.636
Thu nhập khác	165.004.095	13.130.000	1	76.493.045	5.024.002	98.268.929	357.920.072
Chi phí khác	62.150.930	209.549.457	4	71.111.191	3.651.330	-	346.462.912
Lợi nhuận khác	102.853.165	(196.419.457)	(3)	5.381.854	1.372.672	98.268.929	11.457.160
Tổng lợi nhuận trước thuế	19.105.358.772	(1.364.049.901)	1.838.580.826	2.640.437.147	(1.847.807.913)	(5.022.193.343)	15.350.325.588
Chi phí thuế TNDN							3.270.041.379
Chi phí thuế hoãn lại							104.047.094
Lợi nhuận sau thuế							11.976.237.115
Lợi ích cổ đông thiểu số							1.717.534.531
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ							10.258.702.584

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
 Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2014:

Khoản mục				VND
	Hoạt động thi công công trình	Hoạt động khai thác khoáng sản	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	140.848.852.733	149.379.281.092	(46.354.063.725)	243.874.070.100
Tài sản không phân bổ	141.414.142	138.927.194	-	280.341.336
Tổng tài sản	140.990.266.875	149.518.208.286	(46.354.063.725)	244.154.411.436
Nợ phải trả bộ phận	47.013.044.867	16.598.410.729	(1.107.011.300)	62.504.444.296
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	47.013.044.867	16.598.410.729	(1.107.011.300)	62.504.444.296

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

Danh sách các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ Phần Khai Thác Khoáng Sản & VLXD Lâm Đồng	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
3. Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
4. Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vay		
Ông Lê Đình Hiến	400.000.000	-
Cộng	400.000.000	-

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc như sau:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị của các công ty trong Tập đoàn	546.000.000	684.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của các công ty trong Tập đoàn	1.259.000.000	1.128.073.112
Tổng cộng	1.805.000.000	1.812.073.112

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

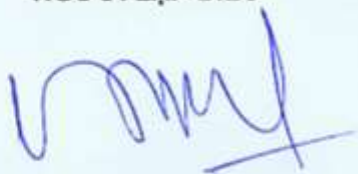
Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng thực hiện phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 20 tỷ VND lên 36 tỷ VND theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông họp ngày 05 tháng 04 năm 2015. Ủy Ban chứng khoán nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán và phát hành cổ phiếu ra công chúng Số : 32/GCN-UBCK ngày 09 tháng 06 năm 2015 với tổng giá trị chào bán và phát hành theo mệnh giá là 16.000.000.000 VND (Mười sáu tỷ đồng chẵn). Việc phát hành cổ phiếu này đã được hoàn thành vào ngày 10 tháng 08 năm 2015.

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 được Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt và phát hành vào ngày 26 tháng 08 năm 2015.

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HẬU VĂN TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIỀN